

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2014

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	NỘI DUNG	NGÀY 31/12/2013	NGÀY 31/12/2014
I	Tài sản ngắn hạn	26,049,224,548	23,919,719,121
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	7,130,595,874	14,593,192,307
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3,000,000,000	0
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	4,780,914,623	1,038,910,262
4	Hàng tồn kho	10,973,203,463	8,136,266,951
5	Tài sản ngắn hạn khác	164,510,588	151,349,601
II	Tài sản dài hạn	32,435,095,857	28,456,190,165
1	Các khoản phải thu dài hạn	0	0
2	Tài sản cố định	31,459,535,604	27,646,557,795
	- Tài sản cố định hữu hình	18,456,846,676	15,540,007,958
	- Tài sản cố định vô hình	12,911,779,837	12,106,549,837
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	90,909,091	0
3	Bất động sản đầu tư	0	0
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	490,000,000	490,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	485,560,253	319,632,370
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	58,484,320,405	52,375,909,286
IV	Nợ phải trả	16,113,098,632	9,584,827,720
1	Nợ ngắn hạn	14,699,789,328	8,230,467,490
2	Nợ dài hạn	1,413,309,304	1,354,360,230
V	Vốn chủ sở hữu	42,371,221,773	42,791,081,566
1	Vốn chủ sở hữu	42,371,221,773	42,791,081,566
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30,000,000,000	30,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	2,707,300,000	2,707,300,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
	- Cổ phiếu quỹ	0	0
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	- Chênh lệch tỉ giá hối đoái	0	0
	- Các quỹ	5,507,672,930	5,927,672,930
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4,156,248,843	4,156,108,636
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
	- Nguồn kinh phí	0	0
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	0
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	58,484,320,405	52,375,909,286

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2013	NĂM 2014
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	73,854,731,779	67,065,882,924
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	213,465,743	118,119,927
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	73,641,266,036	66,947,762,997
4	Giá vốn hàng bán	52,486,991,748	49,277,509,679
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21,154,274,288	17,670,253,318
6	Doanh thu hoạt động tài chính	631,492,600	861,842,923
7	Chi phí tài chính	162,494,444	12,754,394
8	Chi phí bán hàng	14,014,273,264	11,659,775,361
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,937,224,973	2,331,012,830
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4,671,774,207	4,528,553,656
11	Thu nhập khác	944,645,271	2,499,461,058
12	Chi phí khác	323,271,596	1,496,725,252
13	Lợi nhuận khác	621,373,675	1,002,735,806
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,293,147,882	5,531,289,462
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	959,589,904	1,232,581,691
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,333,557,978	4,298,707,771
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đã qui về 10.000đ/CP)	1,445	1,433

H
T
C
P
A
S
I
H